**PHỤ LỤC 1**

**THÔNG TIN CHUNG VỀ CÁC CẢNG BIỂN THUỘC**

**ĐỊA PHẬN TỈNH BÌNH ĐỊNH VÀ TỈNH PHÚ YÊN**

**I. Tổng quan:**

**I.1. Khu vực cảng biển Bình Định**

Khu vực cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Định nằm trong Nhóm cảng biển số 3, có chức năng là phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định và khu vực Tây Nguyên theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo Quyết định số 2370/QĐ-BGTVT ngày 29/7/2016 của Bộ Giao thông vận tải về Phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Nam Trung Bộ (Nhóm 4) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, vùng nước cảng biển tỉnh Bình Định, Phú Yên gồm Cảng biển Quy Nhơn và Cảng biển Vũng Rô, cụ thể:

1. Cảng biển Quy Nhơn là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I), bao gồm các khu bến chức năng: Quy Nhơn - Thị Nại, Nhơn Hội và các bến Tam Quan, Đề Gi, trong đó có:

- Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại:Là khu bến tổng hợp, container cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn, có bến chuyên dùng cho tàu trọng tải từ 5.000 đến 10.000 tấn; Đây là khu bến chính của cảng. Bao gồm:

+ Bến Quy Nhơn: Giai đoạn đến năm 2020, nâng cấp, cải tạo các bến tổng hợp hiện hữu tiếp nhận tàu công ten nơ 30.000 đến 50.000 tấn và đầu tư xây dựng bổ sung 01 bến phía thượng lưu cảng tiếp nhận tàu tổng hợp đến 30.000 tấn. Giai đoạn 2030, xây dựng tiếp 03 bến tàu 10.000 đến 30.000 tấn theo quy hoạch mở rộng cảng Quy Nhơn. Năng lực thông qua giai đoạn 2020 khoảng 13,5 đến 14,0 triệu tấn/năm; năm 2030 khoảng 23,5 đến 26 triệu tấn/năm;

+ Bến Tân Cảng Quy Nhơn (thuộc quy hoạch mở rộng cảng Quy Nhơn giai đoạn đến 2020): Nâng cấp, bến hiện hữu tiếp nhận tàu công ten nơ đến 50.000 tấn với năng lực thông qua 1,5 đến 2 triệu tấn/năm.

+ Bến Thị Nại: Là bến cảng tổng hợp địa phương. Giai đoạn đến năm 2020, nâng cấp, cải tạo bến hiện hữu tiếp nhận cỡ tàu đến 30.000 tấn. Năng lực hàng hóa thông qua năm 2020 khoảng 0,9 đến 1,2 triệu tấn/năm, năm 2030 khoảng 1,7 đến 2,0 triệu tấn/năm.

+ Bến Tân Cảng miền Trung: Nâng cấp bến hiện hữu cho tàu 15.000 đến 20.000 tấn. Năng lực hàng hóa thông qua năm 2020 khoảng 0,4 đến 0,6 triệu tấn/năm, năm 2030 khoảng 0,8 đến 1,0 triệu tấn/năm.

+ Bến Đống Đa: Là bến cảng chuyên dùng xăng dầu phục vụ di dời các bến xăng dầu Quy nhơn và An Phú theo tiến trình mở rộng cảng Quy Nhơn. Quy mô tiếp nhận cỡ tàu đến 10.000 tấn. Năng lực thông qua 1,0 đến 1,3 triệu tấn/năm.

+ Khu bến Nhơn Hội: Là khu bến chuyên dùng có bến tổng hợp, phục vụ trực tiếp khu kinh tế Nhơn Hội và hỗ trợ khu bến Quy Nhơn - Thị Nại khi các bến cảng khu vực này đã phát huy hết công suất. Giai đoạn đến năm 2020, nghiên cứu đầu tư xây dựng bến chuyên dùng xi măng, cỡ tàu đến 10.000 tấn, năng lực thông qua 0,9 đến 1,2 triệu tấn/năm. Giai đoạn sau phát triển các bến cảng phù hợp với tiến trình phát triển khu kinh tế Nhơn Hội và năng lực nhà đầu tư.

+ Các bến tổng hợp địa phương khác như Đề Gi, Tam Quan. Năng lực thông qua khoảng 0,5 triệu tấn/năm.

**I.2. Khu vực Cảng biển Phú Yên**

Cảng biển Vũng Rô (tỉnh Phú Yên): là Cảng tổng hợp địa phương (loại II) có bến chuyên dùng, bao gồm các khu bến Tây Vũng Rô và Đông Vũng Rô và Bãi Gốc. Lượng hàng thông qua dự kiến vào năm 2020 khoảng 5,8 đến 6,3 triệu tấn/năm; năm 2030 khoảng 16,0 đến 17,2 triệu tấn/năm, cụ thể:

+ Khu bến Tây Vũng Rô:Khu bến tổng hợp, có bến chuyên dùng.

+ Bến tổng hợp Vũng Rô (tại Bãi Giữa, hiện hữu): Nâng cấp nối dài bến hiện hữu cho tàu đến 10.000 tấn. Công suất hàng hóa thông qua năm 2020 đạt khoảng 0,9 đến 1,1 triệu tấn/năm, năm 2030 khoảng 1 đến 1,1 triệu tấn/năm.

+ Bến tổng hợp Bãi Chùa: Là khu bến tiềm năng tiếp nhận tàu 10.000 tấn đến 20.000 tấn.

+ Bến dầu Vũng Rô: Giữ nguyên quy mô hiện hữu với 01 bến phao cho tàu 5.000 tấn. Năng lực thông qua năm 2020 khoảng 0,1 đến 0,2 triệu tấn/năm, năm 2030 khoảng 0,2 đến 0,3 triệu tấn/năm.

+ Khu bến Đông Vũng Rô và Bãi Gốc:Là khu bến chuyên dùng lọc hóa dầu, có bến tổng hợp phục vụ trực tiếp nhà máy lọc hóa dầu Vũng Rô và Bãi Gốc. Quy mô có thể phát triển 01 bến nhập dầu thô cho tàu 300.000 tấn; 4 đến 5 bến xuất dầu sản phẩm kết hợp hàng khô, tổng hợp cho tàu 10.000 đến 50.000 tấn. Năng lực thông qua đến năm 2020 dự kiến khoảng 4,8 đến 5,2 triệu tấn/năm; năm 2030 khoảng 14,5 đến 16 triệu tấn/năm. Bến phát triển có điều kiện, quy mô, tiến độ phù hợp tiến trình đầu tư của nhà máy lọc hóa dầu.

Về luồng hàng hải: khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu có các luồng hàng hải:

+ Luồng Quy Nhơn: Tổng chiều dài tuyến luồng là L=6,3 km; Hệ thống báo hiệu hàng hải: 17 phao báo hiệu và 01 Chập tiêu; Bán kính cong nhỏ nhất 700m.

+ Luồng Vũng Rô: Tổng chiều dài tuyến luồng là L=2,5 km; Hệ thống báo hiệu hàng hải: 04 phao báo hiệu; Bán kính cong nhỏ nhất 1000m.

**II. THÔNG TIN VỀ CÁC BẾN CẢNG, CẦU CẢNG ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TÊN**  **BẾN CẢNG, CẦU CẢNG** | **TÊN ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP CẢNG** | **ĐỊA CHỈ**  **LIÊN HỆ** | **CẦU, BẾN** | **TRỌNG TÀI (DWT)** | **CHIỀU DÀI CẦU BẾN (M)** | **LOẠI TÀU** |
|
|
|
| **Cảng biển Bình Định** | | | | | | | |
| 1 | Quy Nhơn | Công ty CP Cảng Quy Nhơn | Số 01 Phan Chu Trinh, thành phố Quy Nhơn,  Bình Định | Cầu 1 | 30.000 | 480 | Cảng  tổng hợp |
| Cầu 2 | 20.000 (Giảm tải) | 174 |
| Cầu 3 | 10.000 | 174 |
| Cầu 4 | 63.500 (Giảm tải) | 170 |
| 2 | Tân Cảng  Quy Nhơn | Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn | Số 03 Nguyễn Dữ, thành phố Quy Nhơn, Bình Định | Cầu Tân Cảng Quy Nhơn | 50.000 (Giảm tải) | 200 | Cảng container |
| 3 | Thị Nại | Công ty CP Cảng Thị Nại | Số 02 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn,  Bình Định | TN 1 | 30.000 (Giảm tải) | 167 | Cảng  tổng hợp |
| TN 2 | 5.000 | 123 |
| 4 | Tân Cảng  Miền Trung | Công ty CP  Tân Cảng  Miền Trung | Khu vực 8 phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn,  Bình Định | Tân Cảng Miền Trung | 15.000 | 140 | Cảng tổng hợp, cảng container |
| 5 | Cảng Xăng Dầu Bình Định | Công ty Xăng Dầu Bình Định | Số 85 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn,  Bình Định | Bến phao xăng dầu Bình Định | 10.000 | 227,4 | Cảng xăng, dầu |
| **Cảng biển Vũng Rô** | | | | | | | |
| 6 | Cảng Tổng Hợp Vũng Rô | Công ty TNHH MTV Cảng  Vũng Rô | Số 225, Đại lộ Hùng Vương, phường 5, Tuy Hòa, Phú Yên | K1 | 3.000 | 86 | Cảng tổng hợp |
| K2 | 3.000 | 86 |
| 7 | Cảng Xăng Dầu Vũng Rô | Công ty CP Xăng dầu, dầu khí  Phú Yên | Số 157-159, Đại lộ Hùng Vương, phường 5, Tuy Hòa, Phú Yên | Bến phao xăng dầu Vũng Rô | 5.000 | 114 | Cảng xăng dầu, khí hóa lỏng. |